

3. Verb phrase (ngữ động từ)

Như đã đề cập ở phần cấu trúc chung của câu, ngữ động từ tiếng Anh gồm có một động từ chính và một hoặc nhiều trợ động từ. Động từ trong tiếng Anh chia làm 3 thời chính:

Quá khứ (Past)
Hiện tại (Present)
Tương lai (Future)

Mỗi thời chính lại chia thành nhiều thời nhỏ để diễn đạt tính chính xác của hành động.

3.1 Present tenses (các thời hiện tại)

3.1.1 Simple Present (thời hiện tại thường)

Dùng để diễn đạt một hành động mang tính thường xuyên (regular action), theo thói quen (habitual action) hoặc hành động lặp đi lặp lại có tính qui luật.

I walk to school every day.

Khi chia động từ ở thời này, đối với ngôi thứ nhất (I), thứ hai (you) và thứ 3 số nhiều (they) động từ không phải chia, sử dụng động từ nguyên thể không có *to* như ở ví dụ nêu trên. Đối với ngôi thứ 3 số ít (he, she, it), phải có "s" ở sau động từ và âm đó phải được đọc lên:

He walks.

She watches TV

Thường dùng thời hiện tại thường với một số các phó từ chỉ thời gian như today, present day, nowadays,... và với các phó từ chỉ tần suất như: always, sometimes, often, every + thời gian ...

Simple present thường không dùng để diễn đạt hành động đang xảy ra ở thời điểm hiện tại (now), ngoại trừ với các động từ thể hiện trạng thái (stative verb) như sau:

know	understand	have
believe	hate	need
hear	love	appear
see	like	seem
smell	want	taste
wish	sound	own

Các từ trong danh sách trên thường cũng không bao giờ xuất hiện trong thời tiếp diễn (hiện tại tiếp diễn, quá khứ tiếp diễn...).

Một số ví dụ khác về thời hiện tại thường:

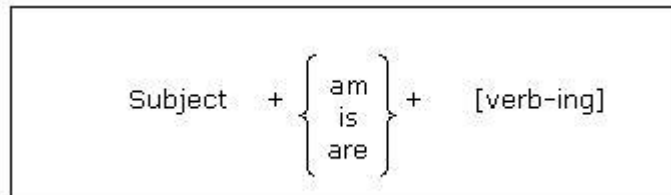
They understand the problem now. (stative verb)

He always swims in the evening. (habitual action)

We want to leave now. (stative verb)

The coffee tastes delicious. (stative verb)
Your cough sounds bad. (stative verb)
I walk to school every day. (habitual action)

3.1.2 Present Progressive (thời hiện tại tiếp diễn)



- Dùng để diễn đạt một hành động xảy ra vào thời điểm hiện tại. Thời điểm này được xác định cụ thể bằng một số phó từ như : now, rightnow, at this moment.
- Dùng thay thế cho thời tương lai gần, đặc biệt là trong văn nói.

The president is trying to contact his advisors now. (present time)
We are flying to Paris next month. (future time)

- Các động từ trạng thái (stative verb) ở bảng sau không được chia ở thể tiếp diễn (bất cứ thời nào) khi chúng là những động từ tĩnh diễn đạt trạng thái cảm giác của hoạt động tinh thần hoặc tính chất của sự vật, sự việc.

know	understand	have
believe	hate	need
hear	love	appear
see	like	seem
smell	want	taste
wish	sound	own

Nhưng khi chúng quay sang hướng động từ hành động thì chúng lại được phép dùng ở thể tiếp diễn.

He has a lot of books.
He is having dinner now. (Động từ hành động: ăn tối)
I think they will come in time.
I'm thinking of my test tomorrow. (Động từ hành động: Đang nghĩ về)

3.1.3 Present Perfect (thời hiện tại hoàn thành)

$$\text{Subject} + \left\{ \begin{array}{c} \text{has} \\ \text{have} \end{array} \right\} + [\text{verb in past participle}] + \dots$$

Thời hiện tại hoàn thành dùng để:

(1). Diễn đạt một hành động xảy ra ở một thời điểm không xác định trong quá khứ.

John has traveled around the world. (We don't know when)

(2). Chỉ một hành động xảy ra nhiều lần trong quá khứ.

George has seen this movie three times.

(3). Một hành động bắt đầu diễn ra trong quá khứ và vẫn còn xảy ra ở hiện tại.

John has lived in that house for 20 years. (He still lives there.)

= John has lived in that house since 1984. (Giả sử hiện nay là 2004)

3.1.3.1 Cách dùng SINCE và FOR:

FOR + khoảng thời gian: for three days, for ten minutes, for twenty years ...

SINCE + thời điểm bắt đầu: since 1982, since January, ...

3.1.3.2 Cách dùng ALREADY và YET:

Already dùng trong câu khẳng định, already có thể đứng ngay sau *have* và cũng có thể đứng ở cuối câu.

$$\text{Subject} + \left\{ \begin{array}{c} \text{have} \\ \text{has} \end{array} \right\} + \text{already} + [\text{verb in past participle}] + \dots$$

We have already written our reports.

We have written our reports already.

Yet dùng trong câu phủ định, câu nghi vấn. Yet thường xuyên đứng ở cuối câu.

$$\text{Subject} + \left\{ \begin{array}{c} \text{have} \\ \text{has} \end{array} \right\} + \text{not} + [\text{verb in past participle}] + \dots + \text{yet}.$$

We haven't written our reports yet.

Have you written your reports yet?

Trong một số trường hợp ở thể phủ định, yet có thể đứng ngay sau have nhưng phải thay đổi về mặt ngữ pháp: động từ PII trở về dạng nguyên thể có *to* và không dùng *not*.

Subject + $\left\{ \begin{array}{c} \text{have} \\ \text{has} \end{array} \right\} + \text{yet} + [\text{verb in infinitive}] + \dots$

John has yet to learn the material = John hasn't learnt the material yet.

3.1.3.3 Thời hiện tại hoàn thành thường được dùng với một số cụm từ chỉ thời gian như sau:

- Dùng với now that... (giờ đây khi mà...)

Now that you have passed the TOEFL test successfully, you can apply for the scholarship.
- Dùng với một số phó từ như till now, untill now, so far (cho đến giờ). Những cụm từ này có thể đứng đầu câu hoặc cuối câu.

So far the problem has not been resolved.
- Dùng với recently, lately (gần đây) những cụm từ này có thể đứng đầu hoặc cuối câu.

I have not seen him recently.
- Dùng với before đứng ở cuối câu.

I have seen him before.

[*Xem thêm các động từ bất quy tắc*](#)

3.1.4 Present Perfect Progressive (thời hiện tại hoàn thành tiếp diễn)

Subject + $\left\{ \begin{array}{c} \text{have} \\ \text{has} \end{array} \right\} + \text{been} + \text{verb-ing} + \dots$

Chỉ đối với các hành động thuộc loại (3) của thời hiện tại hoàn thành chúng ta mới có thể dùng thời hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

John has been living in that house for 20 years.
= John has lived in that house for 20 years.

Phân biệt cách dùng giữa hai thời:

Present Perfect	Present Perfect Progressive
Hành động đã chấm dứt ở hiện tại do đó đã có kết quả rõ rệt. I've <u>waited</u> for you for half an hour. (and now I stop waiting because you didn't come).	Hành động vẫn tiếp diễn ở hiện tại, có khả năng lan tới tương lai do đó không có kết quả rõ rệt. I've <u>been waiting</u> for you for half an hour. (and now I'm still waiting, hoping that you'll come)

3.2 Past tenses (các thời quá khứ)

3.2.1 Simple Past (thời quá khứ thường):

Subject + [verb in past tense (PI)] + ...

Dùng để diễn đạt một hành động đã xảy ra dứt điểm tại một thời gian xác định trong quá khứ (không còn diễn ra hoặc ảnh hưởng tới hiện tại). Thời điểm trong câu được xác định rõ rệt bằng một số các phó từ chỉ thời gian như: yesterday, at that moment, last week, ...

He went to Spain last year.

Bob bought a new bicycle yesterday.

Maria did her homework last night.

Mark washed the dishes after dinner.

We drove to the grocery store this afternoon.

George cooked dinner for his family Saturday night.

3.2.2 Past Progressive (thời quá khứ tiếp diễn):

Subject + $\left\{ \begin{array}{l} \text{was} \\ \text{were} \end{array} \right\}$ + [verb-ing] + ...

Thời quá khứ tiếp diễn dùng để diễn đạt:

(1) một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì bị một hành động khác “chen ngang” (khi đang... thì bỗng...). Trong trường hợp này, mẫu câu chung là:

Subject₁ + Past Progressive + *when* + Subject₂ + Simple Past

I was watching TV when she came home.

hoặc

When + subject₁ + simple past, subject₂ + past progressive

When she came home, I was watching television.

(2) Hai hành động cùng đồng thời xảy ra trong quá khứ. Trong trường hợp này, mẫu câu sau được áp dụng:

Subject₁ + past progressive + *while* + subject₂ + past progressive

Martha was watching television while John was reading a book.

hoặc

While + subject₁ + past progressive + subject₂ + past progressive

While John was reading a book, Martha was watching television.

Cấu trúc sau đây cũng đôi khi được dùng nhưng không thông dụng bằng hai mẫu trên:

While + subject₁ + past progressive + subject₂ + simple past

While John was reading a book, Martha watched television.

(3) Một hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ:

Martha was watching TV at seven o'clock last night.

What were you doing at one o'clock this afternoon?

Henry was eating a snack at midnight last night.

3.2.3 Past Perfect (thời quá khứ hoàn thành):

Subject + *had* + [verb in participle] + ...

Thời quá khứ hoàn thành được dùng để diễn đạt:

(1) một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ, trong câu thường có 2 hành động:

Subject + *had been* + [verb-ing] + ...

Chỉ đối với các hành động thuộc nhóm (2) của thời quá khứ hoàn thành ta mới có thể dùng thời quá khứ hoàn thành tiếp diễn, với ý nghĩa của câu không thay đổi.

John had been living in New York for ten years before he moved to VN.

Lưu ý: Thời này ngày nay ít dùng, người ta thay thế nó bằng Past Perfect và chỉ dùng khi nào cần diễn đạt tính chính xác của hành động.

3.3 Future tenses (các thời tương lai)

3.3.1 Simple Future (thời tương lai thường):

Subject + {will / shall} + [verb in simple form] + ...

Ngày nay ngữ pháp hiện đại, đặc biệt là ngữ pháp Mỹ chấp nhận việc dùng will cho tất cả các ngôi, còn shall chỉ dùng với các ngôi *I, we* trong một số trường hợp như sau:

- Đưa ra đề nghị một cách lịch sự:
Shall I take your coat?
- Dùng để mời người khác một cách lịch sự:
Shall we go out for lunch?
- Dùng để ngã giá trong khi mặc cả, mua bán:
Shall we say : \$ 50
- Thường được dùng với 1 văn bản mang tính pháp qui buộc các bên phải thi hành điều khoản trong văn bản:
All the students shall be responsible for proper execution of the dorm rule.

Trong tiếng Anh bình dân, người ta thay shall = must ở dạng câu này. Nó dùng để diễn đạt một hành động sẽ xảy ra ở một thời điểm nhất định trong tương lai nhưng không xác định cụ thể. Thường dùng với một số phó từ chỉ thời gian như tomorrow, next + time, in the future, in future, from now on.

3.3.2 Near Future (tương lai gần):

Subject + {am / is} + *going to* + [verb in simple form] + ...

Diễn đạt một hành động sẽ xảy ra trong tương lai gần, thường dùng với các phó từ dưới dạng: In a moment (lát nữa), at 2 o'clock this afternoon....

We are going to have a reception in a moment
Nó chỉ 1 việc chắc chắn sẽ phải xảy ra theo như dự tính cho dù thời gian là tương lai xa.
We are going to take a TOEFL test next year.
Ngày nay người ta thường dùng present progressive.

3.3.3 Future Progressive (thời tương lai tiếp diễn):

Subject + {will / shall} + be + [verb-ing] + ...

- Dùng để diễn đạt một hành động sẽ xảy ra vào một thời điểm nhất định trong tương lai.
At 8:00 am tomorrow morning we will be attending the lecture.
Good luck with the exam! We will be thinking of you.
- Dùng kết hợp với present progressive khác để diễn đạt hai hành động đang song song xảy ra.
Một ở hiện tại, còn một ở tương lai.
Now we are learning English here, but by this time tomorrow we will be attending the meeting at the office.
- Được dùng để đề cập đến các sự kiện tương lai đã được xác định hoặc quyết định (không mang ý nghĩa tiếp diễn).
Professor Baxter will be giving another lecture on Roman glass-making at the same time next week.
- Hoặc những sự kiện được mong đợi là sẽ xảy ra theo một tiến trình thường lệ (nhưng không diễn đạt ý định của cá nhân người nói).
You will be hearing from my solicitor.
I will be seeing you one of these days, I expect.
- Dự đoán cho tương lai:
Don't phone now, they will be having dinner.
- Diễn đạt lời đề nghị nhã nhặn muốn biết về kế hoạch của người khác
Will you be staying in here this evening? (ông có dự định ở lại đây tối nay chứ ạ)

3.3.4 Future Perfect (thời tương lai hoàn thành):

Subject + {will / shall} + have + [verb in participle] + ...

Dùng để chỉ một hành động sẽ phải được hoàn tất ở vào một thời điểm nhất định trong tương lai.
Nó thường được dùng với trạng từ chỉ thời gian dưới dạng: by the end of....., by the time + sentence

We will have accomplished the English grammar course by the end of next week.
By the time human being migrates to the moon, most of the people alive today will have died.